**THÀNH VIÊN NHÓM**

**THPT ĐẠ HUOAI - THCS&THPT LỘC BẮC**

**1/ THPT ĐẠ HUOAI**

**2/ THCS&THPT LỘC BẮC**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**

**MÔN: TOÁN LỚP 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1** | **1.HS mũ và HS lôga rit** | Phép tính luỹ thừa với số mũ nguyên, số mũ hữu tỉ, số mũ thực. Các tính chất  hàm số mũ, hàm số Lôgarit.  Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit | **3** |  | **2** | |  |  |  |  | TL3  (0,5) | 15  (5TN+1TL) |
| **2** | **2.Đạo hàm** | Khái niệm đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm.  Các quy tắc tính đạo hàm  Đạo hàm cấp hai | **4** |  | **3** | |  |  | TL1  (1,0) |  |  | 24  (7TN+1TL) |
| **3** | **3.Quan hệ vuông góc trong không gian** | Góc giữa hai đường thẳng. Hai đường thẳng vuông góc.  Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Định lí ba đường vuông góc. Phép  chiếu vuông góc.  Hai mặt phẳng vuông góc. Hình lăng trụ  đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều.  Khoảng cách trong không gian  Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc nhị diện và góc phẳng nhị diện | **7** |  | **7** | |  |  | TL2  (1,0) |  |  | 38  (14TN  +1TL) |
| **4** | **4.Xác suất** | Một số khái niệm về xác suất cổ điển  Các quy tắc tính xác suất | **4**  **2** |  | **2**  **1** | |  |  |  |  | TL4  (0,5) | 23  (9TN  +1TL) |
| **Tổng** | |  | **20** |  | **15** | |  |  | **2** |  | **2** |  |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | | **30** | | **20** | | **10** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | |  | **70** | | | | | **30** | | | |  |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,20 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong nội dung kiến thức: Học kì 2.

BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II MÔN: TOÁN 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

| TT | Chương/chủ đề | Nội dung | Mức độ kiểm tra, đánh giá | Số câu hỏi theo mức độ nhận thức | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhậnbiết | Thônghiểu | Vậndụng | Vận dụngcao |
| 1 | **1.HS mũ và HS lôga rit** | 1.1 Phép tính lũy thừa | **Nhận biết**  – Nhận biết được khái niệm, tính chất luỹ thừa với số mũ nguyên của một số thực.  khác 0; luỹ thừa với số mũ hữu tỉ và luỹ thừa với số mũ thực của một số  thực dương.  **Thông hiểu**  – Sử dụng được tính chất của phép tính luỹ thừa trong tính toán các biểu  thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính  nhanh một cách hợp lí).  – Tính được giá trị biểu thức số có chứa phép tính luỹ thừa bằng sử dụng  máy tính cầm tay. | 1 | **2** |  |  |
| 1.2 Phép tính Logarit | **Nhận biết**  – Nhận biết được khái niệm lôgarit cơ số a  của một số thực  dương.  **Thông hiểu**  – Sử dụng được tính chất của phép tính lôgarit trong tính toán các biểu  thức số và rút gọn các biểu thức chứa biến (tính viết và tính nhẩm, tính  nhanh một cách hợp lí).  – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) của lôgarit bằng cách sử dụng  máy tính cầm tay. | **3** |  |  |  |
| 1.3 Hàm số mũ. Hàm số Logarit | **Nhận biết**  – Nhận biết được hàm số mũ và hàm số lôgarit. Nêu được một số ví dụ  thực tế về hàm số mũ, hàm số lôgarit.  **Thông hiểu**  – Tìm điều kiện xác định của các hàm số mũ, hàm số lôgarit.  **Vận dụng cao**  – Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có  liên quan đến thực tiễn gắn với hàm số mũ và hàm số lôgarit. | **4** |  |  | **TL3** |
| 1.4 Phương trình, bất phương trình mũ và logarit | **Nhận biết**   * Biết công thức nghiệm của phương trình, bất phương trình mũ, logarit cơ bản.   **Thông hiểu**   * Giải được phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit ở dạng đơn giản. |  | **5** |  |  |
| 2 | **2.Đạo hàm** | 2.1 Đạo hàm | **Nhận biết**   * Nhận biết được định nghĩa đạo hàm. * Nhận biết được ý nghĩa vật lý và hình học của đạo hàm.   **Thông hiểu**   * Tính được đạo hàm của một số hàm đơn giản bằng định nghĩa. * Hiểu được ý nghĩa vật lý và hình học của đạo hàm. | **6** | **7** |  |  |
| 2.2 Các quy tắc tính đạo hàm | **Nhận biết**   * Nhớ được đạo hàm của các hàm số sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm căn thức đơn giản, hàm số lượng giác, hàm số mũ, hàm số lôgarit). * Biết quy tắc tính đạo hàm của của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp. * Biết được đạo hàm của hàm số lượng giác. * Nhận biết được khái niệm đạo hàm cấp hai của một hàm số.   **Thông hiểu**   * Tính được đạo hàm của một số hàm số đơn giản. * Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp.   **Vận dụng**   * Vận dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp, hàm số lượng giác. * Tính gia tốc tức thời của chuyển động có phương trình . | **8-9** | **10,11,12** | **TL1** |  |
| **3** | **3.Quan hệ vuông góc trong không gian** | 3.1 Hai đường thẳng vuông góc | **Nhận biết**   * Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian. * Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.   **Thông hiểu**  – Xác định được góc giữa hai đường thẳng trong không gian. | **13-14** | **15-16** |  |  |
| 3.2 Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng | **Nhận biết**   * Nhận biết được định nghĩa và điều kiện đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.   – Nhận biết được khái niệm phép chiếu vuông góc, định lý ba đường vuông góc.  **Thông hiểu**  – Xác định được hình chiếu vuông góc của một điểm, một đường thẳng, một tam giác trong một số trường hợp đơn giản.  **Vận dụng**  – Chứng minh một đường thẳng vuông góc với một mặt phẳng, một đường thẳng vuông góc với một đường thẳng. | **17-18** | **19-20** | **TL2\*** |  |
| 3.3 Hai mặt phẳng vuông góc | **Nhận biết**   * Nhận biết được định nghĩa và điều kiện hai mặt phẳng vuông góc trong không gian.   **Thông hiểu**   * Xác định được góc giữa hai mặt phẳng trong một số trường hợp đơn giản.   **Vận dụng**   * Chứng minh hai mặt phẳng vuông góc. * Vận dụng được tính chất cơ bản của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều để giải một số bài tập. | **21,22** | **23** | **TL2\*** |  |
| 3.4 Khoảng cách trong không gian | **Nhận biết**  – Nhận biết được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.  – Nhận biết được đường vuông góc chung của hai đường thẳng chéo nhau.  – Nhận biết được công thức tính thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp.  **Thông hiểu**  – Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song trong những trường hợp đơn giản.  – Tính được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản.  – Tính được thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp trong những trường hợp đơn giản.  Vận dụng  – Xác định được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng; khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng; khoảng cách giữa hai đường thẳng song song; khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song; khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song.  – Tính được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau.  – Tính được thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp. | **24** | **25** | **TL2\*** |  |
| 3.5 Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc nhị diện. | **Nhận biết**  – Nhận biết được khái niệm góc giữa đường thẳng và mặt phẳng.   * Nhận biết được khái niệm góc nhị diện, góc phẳng nhị diện. * Nhận biết được hình chóp cụt đều.   **Thông hiểu**  – Xác định được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: đã biết hình chiếu vuông góc của đường thẳng lên mặt phẳng).   * Xác định được số đo góc nhị diện, góc phẳng nhị diện trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được mặt phẳng vuông góc với cạnh nhị diện).   Vận dụng  – Tính được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: đã biết hình chiếu vuông góc của đường thẳng lên mặt phẳng).   * Tính được số đo góc nhị diện, góc phẳng nhị diện trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: nhận biết được mặt phẳng vuông góc với cạnh nhị diện). | **26** |  | **TL2\*** |  |
| 4 | **4.Xác suất** | 4.1 Biến cố giao và quy tắc nhân xác suất | **Nhận biết**   * Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: giao các biến cố; biến cố độc lập. * Nhận biết quy tắc nhân xác suất.   **Thông hiểu**   * Xác định giao của hai biến cố.   **Vận dụng**   * Tính được xác suất của biến cố giao bằng cách sử dụng công thức nhân (cho trường hợp biến cố độc lập). | **27,28,29** | **30** |  | **TL4\*** |
| 4.2 Biến cố hợp và quy tắc cộng xác suất | **Nhận biết**   * Nhận biết được khái niệm về hợp các biến cố. * Nhận biết quy tắc cộng xác suất.   **Thông hiểu**   * Xác định hợp của hai biến cố.   **Vận dụng**   * Tính được xác suất của biến cố trong bằng phương pháp tổ hợp. | **31,32,33,34** | **35** |  | **TL4\*** |
|  |  |  |  | 20 | 15 | 2 | **2** |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – TOÁN 11**

**SÁCH CTST - ĐỀ THAM KHẢO**

**I. TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Cho các số thực  với . Tìm mệnh đề ***sai***.

**A.** ****. **B.** ****. **C.** ****. **D.** ****.

**Câu 2.** Cho biểu thức , . Mệnh đề nào dưới đây **đúng**?

**A.** ****. **B.** ****. **C.** ****. **D.** ****.

**Câu 3.** Cho , ,  là các số dương và , khẳng định nào sau đây **sai**?

**A.** . **B.** .

**C.** . **D.** .

**Câu 4.** Trong các hàm số sau đây hàm số nào không phải là hàm số mũ.

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 5.** Tìm tập nghiệm  của phương trình .

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 6.** Cho hàm số ****xác định và có đạo hàm trên khoảng (a;b) và ****. Đạo hàm của hàm số f(x) tại x0 là

**A. **. **B.** ****.

**C.** . **D.** .

**Câu 7.** Cho chuyển động được xác định bởi phương trình , với  là thời gian tính bằng *giây*,  là quãng đường chuyển động tính bằng *mét*. Tính từ lúc bắt đầu chuyển động, tại thời điểm  giây thì vận tốc *v* của chuyển động có giá trị bằng bao nhiêu?

**A.**. **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 8:** Giả sử  là các hàm số có đạo hàm tại điểm *x* thuộc khoảng xác định. Đạo hàm của hàm số  là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 9:** Giả sử  là các hàm số có đạo hàm tại điểm *x* thuộc khoảng xác định. Đạo hàm của hàm số  là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 10:** Hàm số  có đạo hàm trên  là

**A.** ****. **B.** ****. **C.** ****. **D.** ****.

**Câu 11:** Đạo hàm của hàm số là



**A. B. C. D.**



**Câu 12:** Đạo hàm của hàm số  là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 13:** Trong không gian, cho các mệnh đề sau, mệnh đề nào là mệnh đề **đúng**?

**A.** Hai đường thẳng cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì song song với nhau.

**B.** Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì vuông góc với đường thẳng còn lại.

**C.** Hai đường thẳng cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì vuông góc với nhau.

**D.** Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng vuông góc thì song song với đường thẳng còn lại.

**Câu 14:** Cho hình lập phương , góc giữa hai đường thẳng  và  là

**A**. . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 15:** Trong không gian cho đường thẳng  và điểm . Qua  có mấy đường thẳng vuông góc với ?

**A. **. **B. **. **C.** Vô số. **D. **.

**Câu 16**: Chọn khẳng định **đúng** trong các khẳng định sau:

**A.** Trong không gian hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song với nhau.

**B.** Trong không gian hai đường thẳng vuông góc với nhau có thể cắt nhau hoặc chéo nhau.

**C.** Trong không gian hai mặt phẳng cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song với nhau.

**D.** Trong không gian hai đường thẳng không có điểm chung thì song song với nhau.

**Câu 17:** Trong các mệnh đề sau đây, mệnh đề nào ĐÚNG?

A. Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song với nhau

B. Hai mặt phẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song với nhau

C. Hai mặt phẳng phân biệt cùng vuông góc với một mặt phẳng thì song song với nhau

D. Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với một mặt phẳng thì song song với nhau

**Câu 18:** Cho hai đường thẳng phân biệt  và mặt phẳng , trong đó . Chọn mệnh đề **sai**.

**A.** Nếu  thì . **B.** Nếu  thì .

**C.** Nếu  thì . **D.** Nếu  thì .

**Câu 19:** Cho tứ diện  có , ,  đôi một vuông góc với nhau. Gọi  là hình chiếu của  trên mặt phẳng . Mệnh đề nào sau đây đúng?

**A.**  là trung điểm của . **B.**  là trọng tâm tam giác .

**C.**  là trung điểm của . **D.**  là trực tâm của tam giác .

**Câu 20:** Cho hình chóp  có  và tam giác  vuông tại . Vẽ , . Khẳng định nào sau đây **đúng**?

**A.**trùng với trọng tâm tam giác . **B.**trùng với trực tâm tam giác .

**C.**trùng với trung điểm của . **D.**trùng với trung điểm của .

**Câu 21:** Hai mặt phẳng được gọi là vuông góc với nhau nếu

**A.** mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng này đều vuông góc với mặt phẳng kia.

**B.** mặt phẳng này chứa một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng kia.

**C.** mặt phẳng này chứa một đường thẳng song song với mặt phẳng kia.

**D.** mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng này đều song song với mặt phẳng kia.

**Câu 22:** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào **đúng**?

**A.** Hai mặt phẳng cùng song song với một mặt phẳng thứ ba thì song song với nhau.

**B.** Qua một đường thẳng cho trước có duy nhất một mặt phẳng vuông góc với một mặt phẳng cho trước.

**C.** Có duy nhất một mặt phẳng đi qua một điểm cho trước và vuông góc với hai mặt phẳng cắt nhau cho trước.

**D.** Hai mặt phẳng cùng vuông góc với một mặt phẳng thứ ba thì vuông góc với nhau.

**Câu 23:** Cho hình lăng trụ đứng  có đáy  là tam giác vuông cân ở**.** là trung điểm **.** Khẳng định nào sau đây **sai**?

**A.** Các mặt bên của  là các hình chữ nhật bằng nhau.

**B.**  là mặt phẳng trung trực của .

**C.** Nếu  là hình chiếu vuông góc của  lên  thì .

**D.** Hai mặt phẳng  và  vuông góc nhau.

**Câu 24:** Cho hình chóp  có đáy  là hình vuông tâm , . Gọi  là trung điểm của . Khoảng cách từ  đến mặt phẳng  bằng độ dài đoạn thẳng nào?

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 25:** Cho hình lập phương  có cạnh bằng  Khoảng cách từ *A* đến mặt phẳng  bằng

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 26:** Cho hình chóp  có tam giác  vuông cân tại , , . Góc giữa hai mặt phẳng  và  là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 27:** Nếu hai biến cố *A* và *B* độc lập thì

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.** 

**Câu 28:** Gieo hai con xúc xắc cân đối và đồng chất. Gọi *A* là biến cố “Lần đầu gieo xuất hiện mặt chẵn chấm”, *B* là biến cố “Kết quả hai lần gieo là như nhau”. Tập hợp mô tả biến cố giao *AB*  là

**A.** .

**B.** .

**C.** .

**D.** .

**Câu 29:** Cho hai biến cố *A* và *B* xung khắc. Khi đó

**A.** . **B.** .

**C.** . **D.** .

**Câu 30:** Cho hai biến cố *A* và *B*. Khi đó

**A.** . **B.** .

**C.** . **D.** .

**Câu 31:** Cho  và  là hai biến cố xung khắc. Biết  và . Xác suất của biến cố  là

**A.** 0,9. **B.** 0,7. **C.** 0,5. **D.** 0,2.

**Câu 32: :** Cho hai biến cố  và B. Biết  và . Xác suất của biến cố  là

**A.** . **B.** .

**C.** . **D.** .

**Câu 33:** Gieo  con xúc xắc cân đối và đồng chất. Gọi  là biến cố "Tích số chấm xuất hiện là số lẻ". Biến cố nào sau đây xung khắc với biến cố ?

**A.** "Xuất hiện hai mặt có cùng số chấm".

**B.** "Tổng số chấm xuất hiện là số lẻ".

**C.** "Xuất hiện it nhất một mặt có số chấm là số lẻ".

**D.** "Xuất hiện hai mặt có số chấm khác nhau".

**Câu 34:** Chọn ngẫu nhiên  đinh của một hình bát giác đều nội tiếp trong đường tròn tâm  bán kính . Xác suất đề khoàng cách giũ̃a hai đỉnh đó bằng  là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 35:** Một hộp chứa 5 viên bi xanh và 3 viên bi đỏ có cùng kích thước và khối lượng. Lấy ra ngẫu nhiên đồng thời hai viên bi từ hộp. Gọi *A* là biến cố “Hai viên bi lấy ra đều có màu xanh”, *B* là biến cố “Hai viên bi lấy ra đều có màu đỏ”. Tính số kết quả thuận lợi cho biến cố *A B.*

**A.** 10. **B.** 11. **C.** 12. **D.** 13.

**II. TỰ LUẬN**

**Bài 1:** Một chất điểm chuyển động có phương trình , trong đó  được tính bằng giây, *s* được tính bằng mét. Tính gia tốc của chất điểm tại thời điểm vận tốc bằng .

**Bài 2:** Cho hình chóp  có đáy  là tam giác vuông cân tại  và . Biết  và . Tính góc giữa hai mặt phẳng  và .

**Bài 3:** Đầu năm 2023, anh Hùng có xe công nông trị giá  triệu đồng. Biết mỗi tháng thì xe công nông hao mòn mất  giá trị, đồng thời làm ra được  triệu đồng (số tiền làm ra mỗi tháng là không đổi). Hỏi sau một năm, tổng số tiền (bao gồm giá tiền xe công nông và tổng số tiền anh Hùng làm ra) anh Hùng có là bao nhiêu?

**Bài 4:** Một hộp đựng 10 quả cầu được đánh số từ 1 đến 10. Người ta chọn ra ngẫu nhiên 3 quả cầu. Tính xác suất sao cho tổng ba số ghi trên 3 quả cầu chia hết cho 3.

**………….…………. HẾT ………….………….**

**ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.C | 2.D | 3.A | 4.D | 5.D | 6.A | 7.A | 8.D | 9.D | 10.D |
| 11.C | 12.B | 13.B | 14.B | 15.C | 16.B | 17.B | 18.A | 19.D | 20.C |
| 21.B | 22.C | 23.A | 24.A | 25.A | 26.B | 27.A | 28.D | 29.C | 30.D |
| 31.A | 32.D | 33.B | 34.A | 35.D |  |  |  |  |  |

**ĐÁP ÁN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BÀI** | **ĐÁP ÁN** | **ĐIỂM** |
| **1** | Ta có .  Lại có . | 0,5đ  0,5đ |
| **2** | Kẻ  tại . Ta có .  Suy ra góc giữa  và  bằng góc .  Ta có . | 0,5đ  0,5đ |
| **3** | Sau một năm số tiền anh Hùng làm ra là  triệu đồng  Sau một năm giá trị xe công nông còn  triệu đồng  Vậy sau một năm số tiền anh Hùng có là  triệu đồng. | 0,5đ  0,25đ  0,25đ |
| **4** | **Không gian mẫu:**  Gọi A là biến cố tổng ba số chia hết cho 3  **+ TH1:** Cả 3 số chia hết cho 3 có:  **+ TH2:** Cả 3 số chia 3 dư 1có:  **+ TH3:** Cả 3 số chia 3 dư 2 có:  **+ TH4:** Cả 3 số đủ 3 loại:  Vây |  |